

## **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12 - 13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 59

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 VND, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 11.158.938.685.900 VND, tương đương với 1.115.893.868,59 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quý xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,9996% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 1 năm 2019 là Ông Hồ Hùng Anh – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

### Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2018 ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư biểu quyết tiếp tục giữ chức vụ hiện tại cho nhiệm kỳ 2019-2021.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31. tháng 12 năm 2019.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Ông Nguyễn Xuân Minh  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

12/03/2020

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến cuối kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị CCQ của Quỹ là 8,05% so với đầu kỳ báo cáo.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100,0% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro.

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp Luật.

#### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

#### 1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 11.158.938.685.900 đồng Việt Nam, tương đương với 1.115.893.868,59 chứng chỉ quỹ.

#### 1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của ban đại diện quỹ (nếu đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho ban đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

#### 1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Danh mục chứng khoán	56,04%	86,63%	74,29%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	16,43%	5,47%	4,65%
Tài sản khác	27,53%	7,90%	21,06%
	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	15.360.321.152.586	6.622.464.824.048	1.953.709.393.157
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	1.115.893.868,59	519.853.783,13	165.696.397,50
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	13.765,03	12.739,09	11.790,89
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.765,03	12.739,08	11.790,89
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.735,25	11.781,61	10.887,06
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	8,05%	8,04%	8,34%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-30,25%	81,11%	-75,09%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,65%	1,46%	1,62%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	104,58%	136,66%	141,14%

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	8,05%	8,05%
3 năm đến thời điểm báo cáo	26,47%	8,14%
Từ khi thành lập	37,65%	8,00%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

#### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	8,05%	8,04%	8,34%

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

#### *Kinh tế vĩ mô năm 2019*

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02% vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8% (Quý I tăng 6,82%, quý II tăng 6,73%; quý III tăng 7,48%; quý IV tăng 6,97%). Đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%, đóng góp 4,6% vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,90%, đóng góp 50,4%; khu vực dịch vụ tăng 7,3%, đóng góp 45%. Động lực chính của tăng trưởng kinh tế năm nay là tiếp tục là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 11,29%) và các ngành dịch vụ thị trường (ngành vận tải, kho bãi tăng 9,12%; bán buôn và bán lẻ tăng 8,82%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,62%).

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2019 vượt mốc 500 tỷ USD, trong đó ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế trong nước trong lĩnh vực xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng cao hơn rất nhiều tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp xuất siêu. Xuất, nhập khẩu hàng hóa: Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2019 ước tính đạt 516,96 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước có tốc độ tăng cao 17,7%, cao hơn tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (4,2%).

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong năm 2019 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2019 ước tính đạt 20,4 tỷ USD, tăng 6,7% so với năm trước.

Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79%, thấp nhất trong 3 năm. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2019 tăng 1,4% so với tháng trước, đây là mức tăng cao nhất trong 9 năm qua, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng cao nhất 3,42% do dịch tả lợn châu Phi làm nguồn cung thịt lợn giảm, giá các sản phẩm chế biến từ thịt lợn, thay thế thịt lợn tăng. Tính chung quý IV/2019, CPI tăng 2,01% so với quý trước và tăng 3,66% so với quý IV/2018; bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với bình quân năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra, đây cũng là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

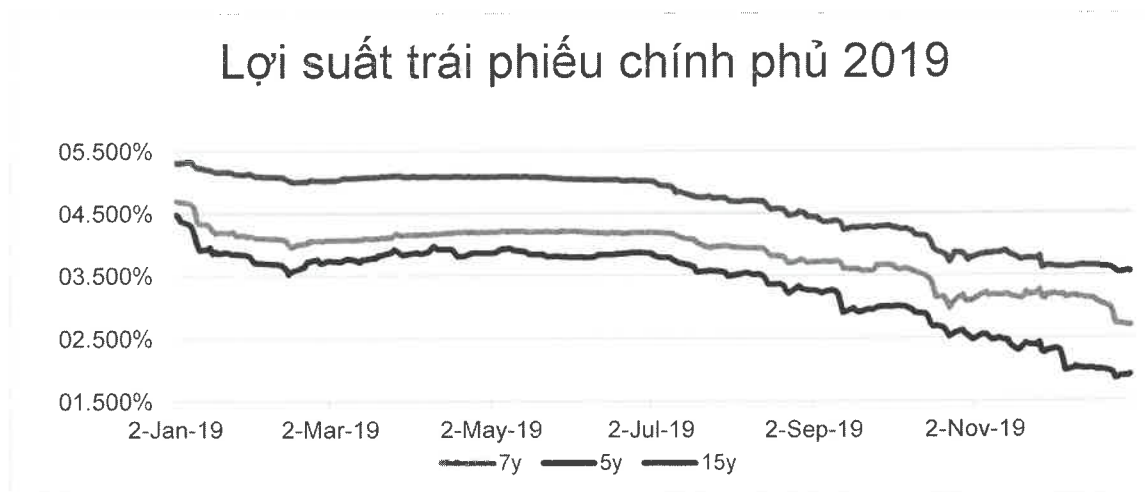
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

*Thị trường trái phiếu năm 2019*

Năm 2019 đã chứng kiến xu hướng giảm mạnh mẽ của lãi suất trên thị trường trái phiếu chính phủ thứ cấp, đặc biệt trong 6 tháng cuối năm. Sau giai đoạn nửa đầu năm tương đối ổn định, lãi suất trái phiếu chính phủ đã đồng loạt giảm mạnh trên tất cả các kỳ hạn và liên tiếp phá vỡ các mức đáy trước đó. So với thời điểm cuối năm 2018, lãi suất kỳ hạn 5 và 10 năm đã giảm lần lượt khoảng 2,5% và 1,5%, xuống mức khoảng 1,9% và 3,4%. Đây cũng chính là mức đáy thấp nhất của lãi suất trái phiếu chính phủ trong lịch sử. Mặc dù xu hướng trên cũng đã được dự báo từ trước, tuy nhiên việc mức độ giảm mạnh hơn nhiều so với dự kiến đã ít nhiều gây bất ngờ đối với thị trường.

Xu hướng giảm mạnh của lãi suất TPCP được hỗ trợ tổng lực từ bối cảnh tích cực của kinh tế vĩ mô (ví dụ bình quân lạm phát năm 2019 chỉ xoay quanh 2,79%), định hướng nới lỏng chính sách tiền tệ của NHNN như đã đề cập ở trên và yếu tố đặc thù về sự hạn chế từ phía nguồn cung. Trong khi nhu cầu duy trì ở mức cao từ đa dạng các nhà đầu tư NHTM, BHXH, BH nhân thọ,... thì KBNN đã chủ động điều chỉnh giảm mạnh nguồn cung sơ cấp trong bối cảnh đầu tư công chưa được khơi thông, tồn dư tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước tăng mạnh. Kết thúc năm 2019, tổng khối lượng phát hành TPCP chỉ dừng lại quanh khoảng hơn 180 nghìn tỷ đồng, thấp hơn 80 nghìn tỷ đồng so với kế hoạch đề ra ban đầu và tất yếu tạo ra sự mất cân đối rõ nét giữa cung & cầu.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

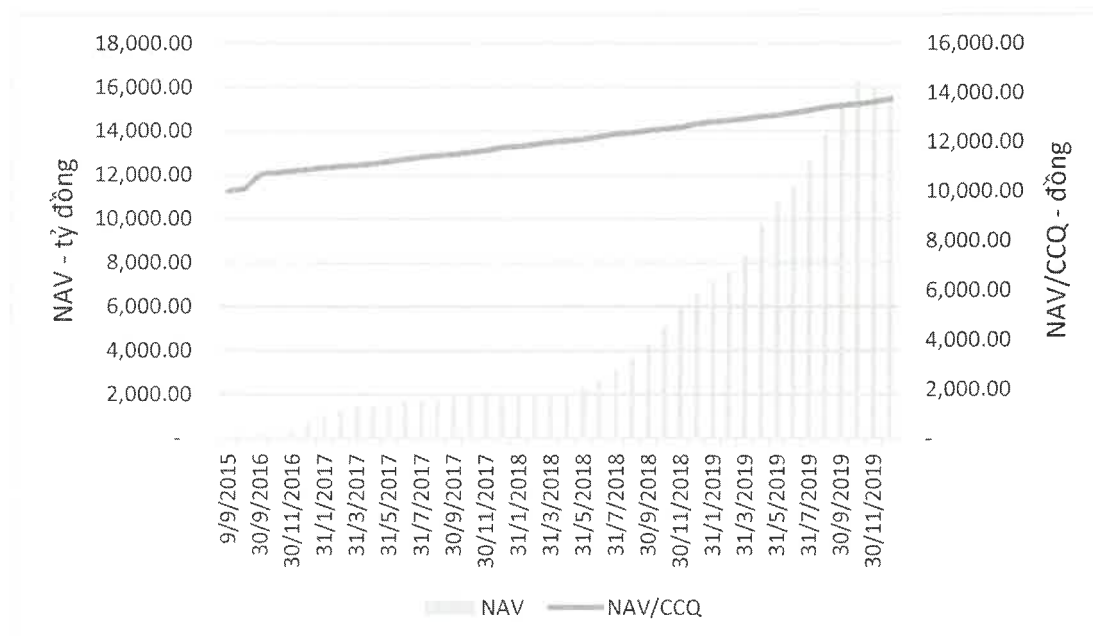
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	4,43%	34,77%	783,26%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-30,17%	-68,38%	70,30%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	8,05%	26,47%	37,65%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	8,05%	8,14%	8,00%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	48,12%	1655,48%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Quỹ:



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	15.360.321.152.586	6.622.464.824.048	131,94%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.765,03	12.739,09	8,05%

### 4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	3.270,00	5.550.708,55	0,50%
Từ 5.000 đến 10.000	1.591,00	11.892.613,39	1,07%
Từ 10.000 đến 500.000	11.700,00	851.032.310,76	76,26%
Trên 500.000	270,00	247.418.235,89	22,17%
	<b>16.831,00</b>	<b>1.115.893.868,59</b>	<b>100,00%</b>

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường trái phiếu Chính phủ năm 2020 kỳ hạn phát hành trung bình dự báo tiếp tục giảm nhẹ. Trong xu hướng giảm chung, lợi suất trái phiếu có thể sẽ ghi nhận sự phục hồi tăng trong ngắn hạn xung quanh các thời điểm: Yếu tố mùa vụ liên quan đến thanh khoản thị trường, đặc biệt là Tết Nguyên đán; các diễn biến và biến động xung quanh động thái của KBNN; diễn biến giải ngân đầu tư công của Chính phủ được kỳ vọng có thể thay đổi mang tính bước ngoặt sớm nhất vào đầu Quý 3.2020.

Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp cũng dự kiến sôi động trong năm 2020 với các tập đoàn lớn như Masan, Vingroup, SunGroup cũng sẽ tiếp tục phát hành các loại trái phiếu trung hạn lên tới hàng chục ngàn tỷ.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

**Ông Nguyễn Xuân Minh**  
Chủ tịch

Ông Minh có hơn 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội Đồng Đầu tư. Ông có hơn 10 năm kinh nghiệp tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

**Ông Đặng Thế Đức**  
Thành viên

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

**Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà**  
Thành viên

Bà Hà có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài Chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

Theo Mục d, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu đầu tư của Quỹ phải đảm bảo: “Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%), hoặc quá mười lăm phần trăm (15%) (trong trường hợp quỹ chỉ số, quỹ hoán đổi danh mục) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong năm 2019, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư trong thời hạn cho phép theo quy định pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh lại danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành cho các kỳ định giá phát sinh sai lệch trong năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục d, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



### Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

#### Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000  
Fax: (84 24) 3837 8356  
Swift: SCBLVNVX

Here for good



**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Vũ Hương Giang**

**Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Trương Thị Hoàng Yến**

**Nhân viên Bộ phận Giám sát**



**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited**

**Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000  
Fax: (84 24) 3837 8356  
Swift: SCBLVNVX

**Here for good**

Số tham chiếu: 61273533/20380828/TCBF

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư  
Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020 và được trình bày từ trang 16 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương, với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


11  
6  
RNE  
V  
C  
YOAI


### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

  
Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

80  
ING  
TNH  
T 8  
ỆT  
H  
H  
V.K.

**BÁO CÁO THU NHẬP**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>1.121.023.348.086</b>	<b>322.825.764.683</b>
3	1.1. Tiền lãi được nhận		1.032.996.837.110	296.410.630.172
4	1.2. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5	3.015.679.781	(2.431.872.626)
5	1.3. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	84.985.325.746	28.846.968.879
6	1.4. Doanh thu khác		25.505.449	38.258
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>1.420.453.485</b>	<b>1.005.179.676</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	1.415.453.485	1.005.179.676
12	2.2. Chi phí đầu tư khác		5.000.000	-
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ</b>		<b>192.563.630.100</b>	<b>54.546.629.960</b>
20.1	3.1. Giá quản lý quỹ mờ	20.1	175.948.311.706	49.173.847.244
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mờ		5.938.824.219	1.566.593.198
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	20.1	3.870.862.854	1.308.716.142
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mờ	20.1	5.238.700.473	1.474.745.350
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		133.100.000	132.000.000
20.7	3.6. Chi phí họp Đại hội Quỹ mờ	8	487.603.975	51.838.285
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		55.000.000	55.000.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	891.226.873	783.889.741
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>927.039.264.501</b>	<b>267.273.955.047</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			-
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>927.039.264.501</b>	<b>267.273.955.047</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		842.053.938.755	238.426.986.168
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6	84.985.325.746	28.846.968.879
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		-	-
<b>41</b>	<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>927.039.264.501</b>	<b>267.273.955.047</b>

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	735.682.320.923	364.272.407.345
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		525.682.320.923	164.272.407.345
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		210.000.000.000	200.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	14.347.164.105.117	6.123.194.694.695
121	2.1. Các khoản đầu tư		14.347.164.105.117	6.123.194.694.695
	2.1.1. Trái phiếu		8.648.953.453.544	5.773.194.567.298
	2.1.2. Chứng chỉ tiền gửi		3.898.210.651.573	350.000.127.397
	2.1.3. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		1.800.000.000.000	-
130	3. Các khoản phải thu	13	350.271.387.076	176.566.081.128
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		5.135.736.375	-
133	3.2. Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		345.135.650.701	173.566.081.128
136	3.2.1. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		345.135.650.701	157.889.120.039
134	3.2.2. Dự thu tiền lãi đến ngày nhận		-	15.676.961.089
137	3.3. Phải thu khác		-	3.000.000.000
100	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>15.433.117.813.116</b>	<b>6.664.033.183.168</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		2.507.288.235	5.545.120.111
313	2. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ	20.1	4.043.186.737	1.079.984.949
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.691.988.997	316.790.574
316	4. Chi phí phải trả	14	207.500.000	235.000.000
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		42.497.658.402	12.396.899.375
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		50.214.200	13.269.336.928
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	15	21.477.454.096	8.692.914.683
320	8. Phải trả, phải nộp khác		321.369.863	32.312.500
300	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>72.796.660.530</b>	<b>41.568.359.120</b>
400	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>15.360.321.152.586</b>	<b>6.622.464.824.048</b>
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	11.158.938.685.900	5.198.537.831.300
412	1.1. Vốn góp phát hành		21.653.704.087.100	7.922.103.057.700
413	1.2. Vốn góp mua lại		(10.494.765.401.200)	(2.723.565.226.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	16	2.865.756.846.446	1.015.340.637.009
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	1.335.625.620.240	408.586.355.739
430	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>13.765,03</b>	<b>12.739,09</b>
440	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	1.115.893.868,59	519.853.783,13

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

KẾ TÍNH QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I	<b>Giá trị tài sản ròng đầu năm</b>	<b>6.622.464.824.048</b>	<b>1.953.709.393.157</b>
II	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>	<b>927.039.264.501</b>	<b>267.273.955.047</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	927.039.264.501	267.273.955.047
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong năm	-	-
III	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>7.810.817.064.037</b>	<b>4.401.481.475.844</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	18.176.235.819.096	6.608.290.844.853
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(10.365.418.755.059)	(2.206.809.369.009)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng cuối năm</b>	<b>15.360.321.152.586</b>	<b>6.622.464.824.048</b>

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>TRÁI PHIẾU</b>				
	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	Trái phiếu doanh nghiệp - ANC11607	2.680.000	100.733,40	269.965.512.000	1,75%
2	Trái phiếu doanh nghiệp - CII11722	2.799.900	100.352,54	280.977.076.746	1,82%
3	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11906	10.522.000	100.040,06	1.052.621.511.320	6,82%
4	Trái phiếu doanh nghiệp - MSR118001	472.563	101.635,54	48.029.195.689	0,31%
5	Trái phiếu doanh nghiệp - MSR11808	14.679.130	108.802,47	1.597.125.601.451	10,35%
6	Trái phiếu doanh nghiệp - NPM11804	2.113.760	100.523,29	212.482.109.470	1,38%
7	Trái phiếu doanh nghiệp - NPM11805	4.729.900	99.999,38	472.987.067.462	3,06%
8	Trái phiếu doanh nghiệp - SCR11816	2.950.000	99.999,47	294.998.436.500	1,91%
9	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11726	2.743.681	101.142,61	277.503.057.347	1,80%
10	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11801	4.010.088	101.929,95	408.748.069.336	2,65%
11	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11802	11.216.158	101.020,45	1.133.061.328.431	7,34%
12	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11716	4.194.545	100.000,00	419.454.500.000	2,72%
13	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11813	261.774	101.302,53	26.518.368.488	0,17%
14	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11814	204.642	101.650,61	20.801.984.132	0,13%
15	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11901	675.480	102.082,14	68.954.443.927	0,45%
16	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL11809	2.245.457	100.940,44	226.657.417.581	1,47%
17	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL11810	199.864	101.569,06	20.299.998.608	0,13%
18	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL11811	1.936.593	101.096,70	195.783.161.543	1,27%
19	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL11812	6.045.224	101.154,74	611.503.061.962	3,96%
	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>				
1	Trái phiếu doanh nghiệp VN0DHC201122	1.250.000	100,030.18	125.037.725.000	0,81%
2	Trái phiếu doanh nghiệp VN0HDG121122	300	1,000,241,020.00	300.072.306.000	1,94%
3	Trái phiếu doanh nghiệp VN0DPQ300522	1.900.000	100,280.93	190.533.767.000	1,23%
4	Trái phiếu doanh nghiệp VN0SGP021121	980.000	100,030.06	98.029.458.800	0,64%
5	Trái phiếu doanh nghiệp VN0SGP061121	980.000	100,030.03	98.029.429.400	0,64%
6	Trái phiếu doanh nghiệp VN0VFS261122	1.950.000	100,024.92	195.048.594.000	1,26%
7	Trái phiếu doanh nghiệp VN0VPL042024	7.300	99,944.87	729.597.551	0,00%
8	Trái phiếu doanh nghiệp VN0VPL042402	30.000	100,022.46	3.000.673.800	0,02%
	<b>Tổng</b>			<b>8.648.953.453.544</b>	<b>56,04%</b>



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Phải thu lãi trái phiếu			185.687.020.562	1,20%
2	Phải thu lãi tiền gửi			159.448.630.139	1,03%
3	Tiền bán chứng khoán chờ thu			5.135.736.375	0,03%
	<b>Tổng</b>			<b>350.271.387.076</b>	<b>2,27%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			525.682.320.923	3,41%
2	Chứng chỉ tiền gửi			3.898.210.651.573	25,26%
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			210.000.000.000	1,36%
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			1.800.000.000.000	11,66%
	<b>Tổng</b>			<b>6.433.892.972.496</b>	<b>41,69%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>15.433.117.813.116</b>	<b>100,00%</b>

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		927.039.264.501	267.273.955.047
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(84.692.825.746)	(28.899.468.879)
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(84.985.325.746)	(28.846.968.879)
04	Chi phí trích trước		292.500.000	(52.500.000)
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		842.346.438.755	238.374.486.168
	Các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Tăng các khoản đầu tư		(8.138.984.084.676)	(4.265.005.178.627)
06	- Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(5.135.736.375)	-
07	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(171.569.569.573)	(126.697.023.381)
08	- Giảm các khoản phải thu khác		3.000.000.000	500.000.000
10	- Tăng phải trả cho người bán		(3.037.831.876)	(4.453.479.454)
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		2.963.201.788	882.303.429
13	- Tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.375.198.423	38.692.008
14	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		30.100.759.027	8.199.789.160
15	- (Giảm)/Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		(13.219.122.728)	13.269.336.928
16	- (Giảm)/tăng phải trả phải nộp khác		(30.942.637)	78.618.055
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		12.784.539.413	5.912.734.478
19	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(7.439.407.150.459)</b>	<b>(4.128.899.721.236)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	15	18.176.235.819.096	6.608.290.844.853
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	15	(10.365.418.755.059)	(2.206.809.369.009)
30	<b>Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>7.810.817.064.037</b>	<b>4.401.481.475.844</b>
40	<b>III. Tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>371.409.913.578</b>	<b>272.581.754.608</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>364.272.407.345</b>	<b>91.690.652.737</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		364.272.407.345	91.690.652.737
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		304.279.565.870	87.493.542.522
	Tiền gửi không kỳ hạn		104.279.565.870	67.493.542.522
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		200.000.000.000	20.000.000.000
53	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		59.992.841.475	4.197.110.215
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>10</b>	<b>735.682.320.923</b>	<b>364.272.407.345</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		735.682.320.923	364.272.407.345
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		693.134.448.321	304.279.565.870
	Tiền gửi không kỳ hạn		483.134.448.321	104.279.565.870
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		210.000.000.000	200.000.000.000
58	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		42.547.872.602	59.992.841.475
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>371.409.913.578</b>	<b>272.581.754.608</b>

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,9996% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

2019  
 CÔNG TY  
 STANDARD  
 CHARTERED  
 VIỆT NAM  
 CH  
 H  
 V K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 VND, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 11.158.938.685.900 VND tương đương với 1.115.893.868,59 Chứng chỉ Quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

*Ngày định giá*

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó.

*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (2) chữ số thập phân.

**Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ**

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày Giao Dịch. Ngày Giao Dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày Giao Dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật.

Việc tăng tần suất sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai tại bản cáo bạch, công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Việc tăng tần suất sẽ được báo cáo Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất kế tiếp và cập nhật trong Điều lệ của Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư**

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

- ▶ Đầu tư tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên của Quỹ vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng được xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ); cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm.

Trừ ba (3) trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

► Quỹ đang trong thời gian giải thể.  
**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ** (tiếp theo)

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

**2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

15/11/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 183/2011/TT-BTC (Thông tư số 183) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC (Thông tư số 15) ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá*

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:
- Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
  - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

▶ **Cổ phiếu**

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)*

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

▶ *Cổ phiếu (tiếp theo)*

Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:

- ✓ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

MS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.5 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.8 Chi phí và giá dịch vụ**

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

*Giá dịch vụ quản lý*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày Định Giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản Lý Quỹ. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ Quản Lý sẽ là 1,5% /NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại Hội Nhà Đầu Tư phê duyệt.

*Giá dịch vụ giám sát và lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân Hàng Giám Sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày Định Giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

STT	Tài sản lưu ký	Mức giá dịch vụ lưu ký (Chưa bao gồm thuế VAT)
1	Dưới 4.500 tỷ VNĐ (tương đương 191 triệu USD)	0,05%/NAV/năm
2	Từ 4.500 tỷ VNĐ đến dưới 7.000 tỷ VNĐ (tương đương từ 191 triệu USD đến dưới 288 triệu USD)	0,04%/NAV/năm
3	Từ và trên 7.000 tỷ VNĐ (tương đương 288 triệu USD)	0,035%/NAV/năm

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VNĐ/giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các dịch vụ ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư, v.v...

Giá dịch vụ giám sát: Giá dịch vụ Giám sát quỹ sẽ là 0,03%/NAV/năm và thấp nhất là 22.200.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế VAT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ Quản trị quỹ sẽ là 0,04%/NAV/năm và thấp nhất là 76.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế VAT).

Giá dịch vụ soạn báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tuần suất hàng ngày.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

<b>STT</b>	<b>Loại dịch vụ</b>	<b>Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)</b>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch (mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản) - Đối với 400 giao dịch đầu tiên - Đối với giao dịch từ số 401 trở đi	Miễn phí 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch (Giá trị giao dịch = số lượng Chứng chỉ Quỹ giao dịch x giá trị tài sản ròng/Chứng chỉ Quỹ mà Công ty Quản lý Quỹ công bố tại ngày giao dịch liền trước)
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	1.000.000 đồng/lần lập danh sách Miễn phí

*Phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại Diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại Diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Để dễ hiểu, chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại Diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại Diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại Diện Quỹ được tính vào chi phí/giá dịch vụ hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại Diện đã được thông qua tại Đại Hội Nhà Đầu Tư.

*Chi phí khác*

- ▶ Chi phí/giá dịch vụ in ấn dự thảo và gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư, chi phí/giá dịch vụ Công bố thông tin của Quỹ theo quy định Pháp Luật;
- ▶ Chi phí/giá dịch vụ phát sinh cho bất kỳ cuộc họp Đại Hội Nhà Đầu Tư;
- ▶ Thuế và các loại phí và giá dịch vụ bắt buộc của chính phủ áp dụng cho Quỹ; và các chi phí/giá dịch vụ khác được Pháp Luật cho phép.
- ▶ Chi phí/giá dịch vụ liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản Quỹ: Bao gồm các chi phí và giá dịch vụ phải trả cho công ty chứng khoán, công ty luật, công ty định giá tài sản và các bên cung cấp dịch vụ liên quan tới giao dịch tài sản của quỹ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

**4.10 Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.11 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán năm 2019 VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán năm 2018 VND</i>
Trái phiếu	10.487.624.563.221	10.485.775.713.019	1.848.850.202	(873.472.571)
Chứng chỉ tiền gửi	781.697.283.249	780.530.453.670	1.166.829.579	(1.558.400.055)
	<b>11.269.321.846.470</b>	<b>11.266.306.166.689</b>	<b>3.015.679.781</b>	<b>(2.431.872.626)</b>

**6. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho năm 2019 VND</i>
Trái phiếu	8.518.539.720.448	8.648.953.453.544	130.413.733.096	45.428.407.350	84.985.325.746
Chứng chỉ tiền gửi	3.898.210.651.573	3.898.210.651.573	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>14.216.750.372.021</b>	<b>14.347.164.105.117</b>	<b>130.413.733.096</b>	<b>45.428.407.350</b>	<b>84.985.325.746</b>

**7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Năm 2019 VND</i>	<i>Năm 2018 VND</i>
Phí môi giới	1.403.895.981	998.623.733
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD)	11.557.504	6.555.943
	<b>1.415.453.485</b>	<b>1.005.179.676</b>

32  
 T  
 H  
 Y  
 C  
 V  
 A  
 Á  
 N  
 01  
 T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ HỢP, ĐẠI HỘI QUỸ MỞ**

	<i>Năm 2019</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2018</i> <i>VND</i>
Chi phí hợp Đại hội Nhà đầu tư	167.603.975	33.607.500
Chi phí hợp Ban Đại diện Quỹ	320.000.000	18.230.785
	<b>487.603.975</b>	<b>51.838.285</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Năm 2019</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2018</i> <i>VND</i>
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	10.000.000	10.000.000
Phí ngân hàng	160.126.873	53.889.741
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	720.000.000	720.000.000
Giá thực hiện quyền trả cho VSD	1.100.000	-
	<b>891.226.873</b>	<b>783.889.741</b>



## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các Công ty Chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua Công ty Chứng khoán trong kỳ báo cáo	Phí dịch vụ giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của Quỹ VND			
1	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)	Không liên quan	4.807.434.833.160	13.342.985.728.193	36,04%	0,010%	0,01% - 0,02%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Không liên quan	2.861.039.077.876	13.342.985.728.193	21,44%	0,010%	0,01% - 0,02%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	1.874.758.042.525	13.342.985.728.193	14,05%	0,011%	0,01% - 0,02%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS)	Không liên quan	1.657.569.855.884	13.342.985.728.193	12,42%	0,011%	0,01% - 0,02%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest (EVS)	Không liên quan	883.110.759.102	13.342.985.728.193	6,62%	0,010%	0,01% - 0,02%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	703.273.831.184	13.342.985.728.193	5,27%	0,015%	0,01% - 0,02%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC)	Không liên quan	364.773.255.942	13.342.985.728.193	2,73%	0,012%	0,01% - 0,02%
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS)	Không liên quan	191.026.072.520	13.342.985.728.193	1,43%	0,011%	0,01% - 0,02%
	<b>Tổng cộng</b>		<b>13.342.985.728.193</b>		<b>100,00%</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	483.134.448.321	104.279.565.870
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	42.547.872.602	59.992.841.475
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	210.000.000.000	200.000.000.000
	<b><u>735.682.320.923</u></b>	<b><u>364.272.407.345</u></b>

(\*): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng gồm các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng: Ngân hàng Thương mại và Cổ phần Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng, có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 5,00%/năm.

## Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tạ ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
I	<b>Trái phiếu niêm yết</b>					
1	Trái phiếu doanh nghiệp - ANC11607	270.696.528.017	269.965.512.000	-	(731.016.017)	269.965.512.000
2	Trái phiếu doanh nghiệp - CII11722	280.488.676.802	280.977.076.746	488.399.944	-	280.977.076.746
3	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11906	1.052.446.846.440	1.052.621.511.320	174.664.880	-	1.052.621.511.320
4	Trái phiếu doanh nghiệp - MSR11808	1.467.915.196.716	1.597.125.601.451	129.210.404.735	-	1.597.125.601.451
5	Trái phiếu doanh nghiệp - MSR11800	47.735.161.359	48.029.195.689	294.034.330	-	48.029.195.689
6	Trái phiếu doanh nghiệp - NPM11804	212.458.023.249	212.482.109.470	24.086.221	-	212.482.109.470
7	Trái phiếu doanh nghiệp - NPM11805	472.988.347.208	472.987.067.462	-	(1.279.746)	472.987.067.462
8	Trái phiếu doanh nghiệp - SCR11816	295.195.366.324	294.998.436.500	-	(196.929.824)	294.998.436.500
9	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11726	277.247.688.854	277.503.057.347	255.368.493	-	277.503.057.347
10	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11801	407.244.539.298	408.748.069.336	1.503.530.038	-	408.748.069.336
11	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11802	1.132.951.520.969	1.133.061.328.431	109.807.462	-	1.133.061.328.431
12	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11716	421.557.738.838	419.454.500.000	-	(2.103.238.838)	419.454.500.000
13	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11813	26.543.235.498	26.518.368.488	-	(24.867.010)	26.518.368.488
14	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11814	20.584.124.424	20.801.984.132	217.859.708	-	20.801.984.132
15	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11901	68.117.717.569	68.954.443.927	836.726.358	-	68.954.443.927
16	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL11809	227.311.740.135	226.657.417.581	-	(654.322.554)	226.657.417.581
17	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL11810	20.314.514.076	20.299.998.608	-	(14.515.468)	20.299.998.608
18	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL11811	195.318.398.818	195.783.161.543	464.762.725	-	195.783.161.543
19	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL11812	610.942.764.613	611.503.061.962	560.297.349	-	611.503.061.962
II	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>					
20	Trái phiếu doanh nghiệp - DHC201122	125.037.735.356	125.037.725.000	-	(10.356)	125.037.725.000
21	Trái phiếu doanh nghiệp - DPQ300522	190.533.774.468	190.533.767.000	-	(7.468)	190.533.767.000
22	Trái phiếu doanh nghiệp - HDG121122	300.072.305.877	300.072.306.000	123	-	300.072.306.000
23	Trái phiếu doanh nghiệp - SGP021121	98.029.463.432	98.029.458.800	-	(4.632)	98.029.458.800
24	Trái phiếu doanh nghiệp - SGP061121	98.029.429.601	98.029.429.400	-	(201)	98.029.429.400
25	Trái phiếu doanh nghiệp - VFS261122	195.048.611.096	195.048.594.000	-	(17.096)	195.048.594.000
26	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL042024	729.597.564	729.597.551	-	(13)	729.597.551
27	Trái phiếu doanh nghiệp - VPL042402	3.000.673.847	3.000.673.800	-	(47)	3.000.673.800
		<b>8.518.539.720.448</b>	<b>8.648.953.453.544</b>	<b>134.139.942.366</b>	<b>(3.726.209.270)</b>	<b>8.648.953.453.544</b>

## Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
<b>III</b>	<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>					
1	Chứng chỉ tiền gửi HCVN-CD06-2019-001	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
2	Chứng chỉ tiền gửi HCVN-CD17-2019-001	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
3	Chứng chỉ tiền gửi HCVN-CD04-2019	394.009.193.950	394.009.193.950	-	-	394.009.193.950
4	Chứng chỉ tiền gửi VNHCVN250620	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
5	Chứng chỉ tiền gửi HDSAISON191028	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
6	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG-6389-CN01	100.000.042.466	100.000.042.466	-	-	100.000.042.466
7	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG-6295-CN01	500.000.212.329	500.000.212.329	-	-	500.000.212.329
8	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG-6355-CN01	200.000.084.932	200.000.084.932	-	-	200.000.084.932
9	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG-6167-CN01	100.000.094.521	100.000.094.521	-	-	100.000.094.521
10	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG-6851-CN01	300.000.127.397	300.000.127.397	-	-	300.000.127.397
11	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG-6850-CN01	200.000.084.932	200.000.084.932	-	-	200.000.084.932
12	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG-7199	4.000.811.046	4.000.811.046	-	-	4.000.811.046
13	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG-7129-CN01	300.060.000.000	300.060.000.000	-	-	300.060.000.000
14	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG-7128-CN01	300.060.000.000	300.060.000.000	-	-	300.060.000.000
15	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG-7131-CN01	200.040.000.000	200.040.000.000	-	-	200.040.000.000
16	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG-7130-CN01	200.040.000.000	200.040.000.000	-	-	200.040.000.000
		<b>3.898.210.651.573</b>	<b>3.898.210.651.573</b>			<b>3.898.210.651.573</b>
<b>IV</b>	<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (*)</b>	<b>1.800.000.000.000</b>	<b>1.800.000.000.000</b>			<b>1.800.000.000.000</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>14.216.749.192.021</b>	<b>14.347.164.105.117</b>	<b>134.139.942.366</b>	<b>(3.726.209.270)</b>	<b>14.347.164.105.117</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng bao gồm các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng sau: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A Châu có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,40%; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,40%, kỳ hạn 1 năm, lãi suất 7,80%; Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,45%; Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8,10%, 8,20% và 8,30%; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,40%; kỳ hạn 1 năm, lãi suất 8,10%, 8,20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải thu lãi trái phiếu	185.687.020.562	166.279.736.950
Phải thu lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi	159.448.630.139	7.286.344.178
Phải thu về bán chứng khoán đầu tư	5.135.736.375	-
Phải thu khác	-	3.000.000.000
	<b><u>350.271.387.076</u></b>	<b><u>176.566.081.128</u></b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Phải trả phí kiểm toán	27.500.000	55.000.000
	<b><u>207.500.000</u></b>	<b><u>235.000.000</u></b>

**15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	19.959.355.551	7.990.809.478
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	465.718.293	266.360.317
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	585.474.430	234.397.079
Phải trả giá dịch vụ giám sát	439.105.822	175.797.809
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	16.800.000	14.550.000
	<b><u>21.477.454.096</u></b>	<b><u>8.692.914.683</u></b>

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	792.210.305,77	1.373.160.102,94	2.165.370.408,71
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	7.922.103.057.700	13.731.601.029.400	21.653.704.087.100
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	1.558.529.331.567	4.444.634.789.696	6.003.164.121.263
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	9.480.632.389.267	18.176.235.819.096	27.656.868.208.363
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(272.356.522,64)	(777.120.017,48)	(1.049.476.540,12)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(2.723.565.226.400)	(7.771.200.174.800)	(10.494.765.401.200)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(543.188.694.558)	(2.594.218.580.259)	(3.137.407.274.817)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(3.266.753.920.958)	(10.365.418.755.059)	(13.632.172.676.017)
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) – (5)</b>	<b>CCQ</b>	<b>519.853.783,13</b>		<b>1.115.893.868,59</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) – (8)</b>	<b>VND</b>	<b>6.213.878.468.309</b>		<b>14.024.695.532.346</b>
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	408.586.355.739		1.335.625.620.240
NAV hiện hành	VND	6.622.464.824.048		15.360.321.152.586
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	12.739,09		13.765,03



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	1.205.211.887.144	363.157.948.389
Lợi nhuận chưa thực hiện	130.413.733.096	45.428.407.350
	<b>1.335.625.620.240</b>	<b>408.586.355.739</b>

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
1	1/1/2019	6.623.862.236.584	519.853.783,13	12.741,77	
2	2/1/2019	6.624.708.735.474	520.186.719,42	12.735,25	(6,52)
3	3/1/2019	6.643.930.261.822	521.235.962,30	12.746,49	11,24
4	6/1/2019	6.683.042.019.752	524.102.406,65	12.751,40	4,91
5	7/1/2019	6.717.094.042.275	526.917.357,61	12.747,90	(3,50)
6	8/1/2019	6.730.911.955.731	528.043.379,10	12.746,89	(1,01)
7	9/1/2019	6.757.172.337.457	529.650.229,12	12.757,80	10,91
8	10/1/2019	6.769.056.034.236	530.436.464,64	12.761,29	3,49
9	13/1/2019	6.811.830.836.252	533.789.311,24	12.761,27	(0,02)
10	14/1/2019	6.824.360.803.282	534.613.712,59	12.765,03	3,76
11	15/1/2019	6.852.182.431.930	536.478.434,52	12.772,52	7,49
12	16/1/2019	6.845.599.446.280	536.458.205,25	12.760,73	(11,79)
13	17/1/2019	6.887.621.405.526	539.197.732,36	12.773,83	13,10
14	20/1/2019	6.899.085.741.565	540.010.620,96	12.775,83	2,00
15	21/1/2019	6.917.641.077.865	540.922.639,75	12.788,59	12,76
16	22/1/2019	6.923.466.996.526	541.271.518,12	12.791,11	2,52
17	23/1/2019	6.950.964.406.598	543.369.031,55	12.792,34	1,23
18	24/1/2019	6.955.783.550.134	543.616.643,95	12.795,38	3,04
19	27/1/2019	6.998.688.312.696	547.531.638,77	12.782,25	(13,13)
20	28/1/2019	7.034.218.771.823	550.663.977,97	12.774,06	(8,19)
21	29/1/2019	7.084.500.070.690	554.128.067,88	12.784,95	10,89
22	30/1/2019	7.112.815.932.732	555.988.256,54	12.793,10	8,15
23	31/1/2019	7.183.180.591.195	560.412.450,34	12.817,66	24,56
24	7/2/2019	7.265.510.785.417	566.714.399,22	12.820,40	2,74
25	10/2/2019	7.252.204.722.457	566.714.399,22	12.796,93	(23,47)
26	11/2/2019	7.266.886.731.660	567.440.905,36	12.806,42	9,49
27	12/2/2019	7.262.910.242.779	567.168.781,86	12.805,55	(0,87)
28	13/2/2019	7.290.514.943.766	569.000.549,36	12.812,84	7,29
29	14/2/2019	7.361.122.486.505	573.242.747,12	12.841,19	28,35
30	17/2/2019	7.378.335.368.832	574.584.958,82	12.841,15	(0,04)
31	18/2/2019	7.440.834.603.282	578.553.152,58	12.861,10	19,95
32	19/2/2019	7.465.485.122.207	581.305.538,83	12.842,61	(18,49)
33	20/2/2019	7.480.337.170.373	581.541.752,13	12.862,94	20,33
34	21/2/2019	7.518.179.536.759	585.351.947,09	12.843,86	(19,08)
35	24/2/2019	7.553.557.925.265	587.629.794,33	12.854,28	10,42
36	25/2/2019	7.566.714.354.552	588.575.565,86	12.855,97	1,69
37	26/2/2019	7.584.664.968.557	589.524.150,91	12.865,74	9,77
38	27/2/2019	7.572.702.065.781	588.153.289,69	12.875,38	9,64
39	28/2/2019	7.602.969.607.693	590.072.425,35	12.884,80	9,42

11  
 CÔNG  
 TH  
 T  
 4  
 T  
 N  
 A  
 I  
 E  
 N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
40	3/3/2019	7.633.053.292.586	592.553.815,81	12.881,62	(3,18)
41	4/3/2019	7.684.568.988.010	596.026.917,18	12.892,98	11,36
42	5/3/2019	7.713.312.395.079	598.459.060,59	12.888,62	(4,36)
43	6/3/2019	7.755.995.414.723	601.156.691,84	12.901,78	13,16
44	7/3/2019	7.780.649.143.605	602.963.186,93	12.904,02	2,24
45	10/3/2019	7.794.093.238.278	603.997.641,74	12.904,17	0,15
46	11/3/2019	7.815.431.610.670	605.013.149,14	12.917,78	13,61
47	12/3/2019	7.827.867.795.956	606.220.948,56	12.912,56	(5,22)
48	13/3/2019	7.886.323.075.459	610.564.749,40	12.916,44	3,88
49	14/3/2019	7.935.319.727.241	614.318.072,76	12.917,28	0,84
50	17/3/2019	7.965.426.276.054	616.670.978,77	12.916,81	(0,47)
51	18/3/2019	7.992.323.699.589	618.365.376,04	12.924,92	8,11
52	19/3/2019	7.999.874.432.835	618.374.799,12	12.936,93	12,01
53	20/3/2019	8.026.108.499.077	620.863.713,69	12.927,32	(9,61)
54	21/3/2019	8.044.641.185.261	621.721.800,79	12.939,29	11,97
55	24/3/2019	8.082.274.968.210	624.489.034,21	12.942,22	2,93
56	25/3/2019	8.105.256.124.065	625.956.324,62	12.948,59	6,37
57	26/3/2019	8.120.451.526.135	626.851.468,52	12.954,34	5,75
58	27/3/2019	8.167.400.635.702	630.343.677,97	12.957,05	2,71
59	28/3/2019	8.237.577.895.719	635.933.894,70	12.953,51	(3,54)
60	31/3/2019	8.292.249.162.812	639.960.384,26	12.957,44	3,93
61	1/4/2019	8.307.177.934.312	640.899.023,47	12.961,75	4,31
62	2/4/2019	8.445.592.075.666	651.558.275,88	12.962,14	0,39
63	3/4/2019	8.690.381.355.977	670.315.312,10	12.964,61	2,47
64	4/4/2019	8.813.843.559.830	679.789.454,69	12.965,54	0,93
65	7/4/2019	8.898.465.306.905	686.080.204,77	12.970,00	4,46
66	8/4/2019	9.007.700.723.349	694.245.236,27	12.974,81	4,81
67	9/4/2019	9.060.093.740.545	698.156.422,75	12.977,16	2,35
68	10/4/2019	9.108.166.950.662	702.035.716,67	12.973,93	(3,23)
69	11/4/2019	9.157.029.061.765	704.737.542,99	12.993,53	19,60
70	15/4/2019	9.226.223.450.195	709.728.871,90	12.999,64	6,11
71	16/4/2019	9.268.235.364.277	712.984.360,58	12.999,21	(0,43)
72	17/4/2019	9.267.786.157.107	713.303.732,19	12.992,76	(6,45)
73	18/4/2019	9.360.236.028.695	719.463.170,77	13.010,02	17,26
74	21/4/2019	9.396.675.588.229	722.162.056,40	13.011,86	1,84
75	22/4/2019	9.454.672.725.711	726.152.969,26	13.020,22	8,36
76	23/4/2019	9.492.142.536.421	728.949.077,98	13.021,68	1,46
77	24/4/2019	9.536.555.222.338	732.068.412,02	13.026,86	5,18
78	25/4/2019	9.585.614.837.462	735.960.503,14	13.024,63	(2,23)
79	30/4/2019	9.741.887.761.193	747.229.973,40	13.037,33	12,70
80	1/5/2019	9.743.806.867.153	747.229.973,40	13.039,90	2,57
81	2/5/2019	9.816.159.591.590	752.820.486,68	13.039,17	(0,73)
82	5/5/2019	9.864.366.359.605	756.292.667,24	13.043,05	3,88
83	6/5/2019	9.894.236.076.799	757.987.544,26	13.053,29	10,24
84	7/5/2019	9.971.310.773.855	763.756.999,04	13.055,60	2,31
85	8/5/2019	10.026.839.635.883	768.133.639,86	13.053,50	(2,10)
86	9/5/2019	10.083.930.027.680	772.579.124,56	13.052,29	(1,21)
87	12/5/2019	10.179.376.726.669	779.848.512,22	13.053,01	0,72
88	13/5/2019	10.213.690.564.256	782.567.475,65	13.051,51	(1,50)
89	14/5/2019	10.230.206.854.741	783.678.856,00	13.054,08	2,57
90	15/5/2019	10.274.230.549.464	786.884.854,91	13.056,84	2,76

302  
 G  
 HH  
 Y  
 NA  
 H  
 NỘ  
 1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
91	16/5/2019	10.325.703.814.066	790.880.174,31	13.055,96	(0,88)
92	19/5/2019	10.346.706.678.778	792.049.917,67	13.063,20	7,24
93	20/5/2019	10.381.094.029.983	794.464.076,59	13.066,78	3,58
94	21/5/2019	10.378.178.581.980	794.137.083,71	13.068,49	1,71
95	22/5/2019	10.418.148.830.822	796.170.131,90	13.085,32	16,83
96	23/5/2019	10.442.558.134.606	797.881.640,53	13.087,85	2,53
97	26/5/2019	10.482.756.762.569	800.789.271,44	13.090,53	2,68
98	27/5/2019	10.509.599.101.714	802.306.559,29	13.099,23	8,70
99	28/5/2019	10.535.662.979.400	804.406.333,82	13.097,43	(1,80)
100	29/5/2019	10.591.551.272.083	808.805.844,59	13.095,29	(2,14)
101	30/5/2019	10.623.351.604.693	811.287.388,19	13.094,43	(0,86)
102	31/5/2019	10.686.876.773.259	816.142.349,29	13.094,37	(0,06)
103	2/6/2019	10.691.188.764.774	816.142.349,29	13.099,66	5,29
104	3/6/2019	10.696.756.361.206	816.258.852,64	13.104,61	4,95
105	4/6/2019	10.731.678.671.522	818.940.420,24	13.104,34	(0,27)
106	5/6/2019	10.792.813.650.509	823.408.774,04	13.107,47	3,13
107	6/6/2019	10.811.657.677.120	824.662.770,14	13.110,39	2,92
108	9/6/2019	10.896.550.801.693	830.552.637,36	13.119,63	9,24
109	10/6/2019	10.915.172.720.344	831.894.779,39	13.120,85	1,22
110	11/6/2019	10.987.907.811.984	837.294.920,23	13.123,10	2,25
111	12/6/2019	11.040.209.840.961	840.849.200,58	13.129,83	6,73
112	13/6/2019	11.074.000.403.148	843.473.679,99	13.129,04	(0,79)
113	16/6/2019	11.149.943.205.621	849.046.520,87	13.132,31	3,27
114	17/6/2019	11.176.375.216.354	850.494.477,83	13.141,03	8,72
115	18/6/2019	11.233.629.283.031	854.756.882,80	13.142,48	1,45
116	19/6/2019	11.267.377.087.756	857.339.516,62	13.142,25	(0,23)
117	20/6/2019	11.309.656.342.135	860.144.399,79	13.148,55	6,30
118	23/6/2019	11.345.277.751.148	862.756.593,00	13.150,03	1,48
119	24/6/2019	11.361.432.507.131	863.788.872,77	13.153,02	2,99
120	25/6/2019	11.406.387.587.940	866.967.545,96	13.156,64	3,62
121	26/6/2019	11.407.913.436.699	864.918.195,42	13.189,58	32,94
122	27/6/2019	11.426.046.060.306	866.206.108,09	13.190,90	1,32
123	30/6/2019	11.487.464.040.037	870.674.034,20	13.193,75	2,85
124	1/7/2019	11.513.086.006.097	872.460.350,67	13.196,11	2,36
125	2/7/2019	11.590.038.786.723	877.635.415,67	13.205,98	9,87
126	3/7/2019	11.611.865.167.748	878.902.087,29	13.211,78	5,80
127	4/7/2019	11.774.322.887.098	890.565.658,30	13.221,17	9,39
128	7/7/2019	11.892.976.794.967	899.072.237,35	13.228,05	6,88
129	8/7/2019	11.959.238.859.507	903.765.318,97	13.232,68	4,63
130	9/7/2019	12.003.646.068.097	907.121.676,53	13.232,67	(0,01)
131	10/7/2019	12.053.397.649.266	910.725.941,09	13.234,93	2,26
132	11/7/2019	12.074.438.783.197	912.262.508,06	13.235,70	0,77
133	14/7/2019	12.120.234.149.924	915.008.167,91	13.246,03	10,33
134	15/7/2019	12.157.248.413.696	918.774.698,61	13.232,02	(14,01)
135	16/7/2019	12.209.943.328.380	922.306.162,67	13.238,49	6,47
136	17/7/2019	12.246.183.016.203	925.125.349,92	13.237,32	(1,17)
137	18/7/2019	12.302.594.431.912	928.381.169,31	13.251,66	14,34
138	21/7/2019	12.336.527.260.314	930.483.616,14	13.258,18	6,52
139	22/7/2019	12.390.684.175.538	933.867.359,15	13.268,14	9,96
140	23/7/2019	12.415.219.651.646	936.010.046,51	13.263,98	(4,16)
141	24/7/2019	12.442.329.884.154	937.408.861,52	13.273,10	9,12
142	25/7/2019	12.466.726.089.412	939.083.742,61	13.275,41	2,31
143	28/7/2019	12.492.092.089.239	940.653.954,10	13.280,22	4,81

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
144	29/7/2019	12.534.028.527.757	943.748.639,56	13.281,10	0,88
145	30/7/2019	12.564.917.816.617	945.733.478,16	13.285,89	4,79
146	31/7/2019	12.598.188.729.873	948.071.091,11	13.288,23	2,34
147	1/8/2019	12.650.652.340.533	951.830.690,82	13.290,86	2,63
148	4/8/2019	12.713.541.399.400	956.360.719,53	13.293,66	2,80
149	5/8/2019	12.801.113.803.762	962.699.451,55	13.297,10	3,44
150	6/8/2019	12.855.406.346.544	966.671.480,78	13.298,62	1,52
151	7/8/2019	12.946.683.176.703	972.948.455,87	13.306,64	8,02
152	8/8/2019	12.992.163.533.931	973.706.938,44	13.342,99	36,35
153	11/8/2019	13.076.297.819.309	979.416.375,17	13.351,11	8,12
154	12/8/2019	13.136.192.771.277	983.525.593,44	13.356,22	5,11
155	13/8/2019	13.132.631.561.856	983.351.333,32	13.354,97	(1,25)
156	14/8/2019	13.190.040.958.955	987.309.904,17	13.359,57	4,60
157	15/8/2019	13.222.195.961.254	989.314.132,29	13.365,01	5,44
158	18/8/2019	13.269.237.721.381	992.524.379,36	13.369,18	4,17
159	19/8/2019	13.309.705.021.138	995.434.025,72	13.370,75	1,57
160	20/8/2019	13.393.068.341.712	1.001.526.923,74	13.372,64	1,89
161	21/8/2019	13.457.558.211.238	1.006.165.504,28	13.375,09	2,45
162	22/8/2019	13.526.072.280.546	1.011.675.912,04	13.369,96	(5,13)
163	25/8/2019	13.569.275.915.824	1.013.755.392,53	13.385,15	15,19
164	26/8/2019	13.629.539.334.883	1.018.749.576,90	13.378,69	(6,46)
165	27/8/2019	13.653.713.312.095	1.020.396.806,74	13.380,78	2,09
166	28/8/2019	13.664.961.709.733	1.020.900.129,01	13.385,20	4,42
167	29/8/2019	13.734.740.412.924	1.025.611.832,32	13.391,75	6,55
168	31/8/2019	13.826.793.485.034	1.030.405.972,88	13.418,78	27,03
169	2/9/2019	13.832.175.575.050	1.030.405.972,88	13.424,00	5,22
170	3/9/2019	13.844.519.159.493	1.031.856.094,25	13.417,10	(6,90)
171	4/9/2019	13.885.040.126.392	1.033.632.206,57	13.433,25	16,15
172	5/9/2019	13.928.826.108.361	1.036.992.812,24	13.431,94	(1,31)
173	8/9/2019	14.028.019.829.417	1.043.733.990,38	13.440,22	8,28
174	9/9/2019	14.078.471.103.897	1.047.166.994,53	13.444,34	4,12
175	10/9/2019	14.198.885.433.592	1.059.051.709,95	13.407,16	(37,18)
176	11/9/2019	14.335.888.283.508	1.066.053.178,01	13.447,62	40,46
177	12/9/2019	14.355.591.651.932	1.070.550.844,17	13.409,53	(38,09)
178	15/9/2019	14.440.320.828.736	1.075.529.954,37	13.426,23	16,70
179	16/9/2019	14.536.548.932.711	1.082.291.650,87	13.431,26	5,03
180	17/9/2019	14.603.184.376.763	1.087.586.157,86	13.427,15	(4,11)
181	18/9/2019	14.689.345.716.612	1.093.214.680,28	13.436,83	9,68
182	19/9/2019	14.753.173.605.360	1.098.215.089,36	13.433,77	(3,06)
183	22/9/2019	14.868.672.996.460	1.103.378.349,57	13.475,58	41,81
184	23/9/2019	14.963.983.200.878	1.110.982.781,60	13.469,14	(6,44)
185	24/9/2019	15.097.326.129.050	1.120.169.840,07	13.477,71	8,57
186	25/9/2019	15.093.297.622.957	1.122.839.421,87	13.442,08	(35,63)
187	26/9/2019	15.135.863.669.443	1.126.798.618,15	13.432,62	(9,46)
188	29/9/2019	15.240.885.843.664	1.134.094.767,76	13.438,81	6,19
189	30/9/2019	15.311.353.849.104	1.135.961.806,04	13.478,75	39,94
190	1/10/2019	15.389.831.284.950	1.141.564.356,57	13.481,35	2,60
191	2/10/2019	15.451.971.695.882	1.146.045.947,92	13.482,85	1,50
192	3/10/2019	15.606.629.491.688	1.157.280.631,88	13.485,60	2,75
193	6/10/2019	15.774.658.488.901	1.168.515.403,62	13.499,74	14,14
194	7/10/2019	15.801.146.076.091	1.170.884.222,60	13.495,05	(4,69)
195	8/10/2019	15.881.561.740.836	1.176.743.360,61	13.496,19	1,14
196	9/10/2019	15.897.502.781.301	1.177.963.922,35	13.495,74	(0,45)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
197	10/10/2019	15.922.257.788.621	1.182.641.755,10	13.463,29	
198	13/10/2019	15.902.518.258.380	1.182.021.011,10	13.453,66	(32,45)
199	14/10/2019	15.905.109.862.867	1.181.924.938,50	13.456,95	(9,63)
200	15/10/2019	15.963.549.164.948	1.183.302.782,26	13.490,67	3,29
201	16/10/2019	16.021.919.730.245	1.187.263.808,49	13.494,82	33,72
202	17/10/2019	16.102.590.943.125	1.193.132.840,77	13.496,05	4,15
203	20/10/2019	16.151.809.162.501	1.196.086.097,91	13.503,88	1,23
204	21/10/2019	16.166.153.047.624	1.197.037.483,13	13.505,13	7,83
205	22/10/2019	16.179.180.174.562	1.197.769.970,91	13.507,75	1,25
206	23/10/2019	16.228.723.857.567	1.198.499.476,13	13.540,86	2,62
207	24/10/2019	16.209.146.806.681	1.198.519.637,68	13.524,30	33,11
208	27/10/2019	16.220.244.979.973	1.198.587.452,68	13.532,80	(16,56)
209	28/10/2019	16.248.642.484.132	1.200.480.061,52	13.535,12	8,50
210	29/10/2019	16.252.870.185.181	1.200.574.661,10	13.537,57	2,32
211	30/10/2019	16.270.118.843.059	1.201.565.543,77	13.540,76	2,45
212	31/10/2019	16.229.947.480.429	1.198.414.875,87	13.542,84	3,19
213	3/11/2019	16.213.280.787.316	1.196.496.463,26	13.550,62	2,08
214	4/11/2019	16.185.400.162.810	1.194.270.294,87	13.552,54	7,78
215	5/11/2019	16.117.722.416.752	1.189.122.837,12	13.554,29	1,92
216	6/11/2019	16.120.677.299.957	1.187.454.372,04	13.575,82	1,75
217	7/11/2019	16.063.804.060.271	1.186.170.857,83	13.542,57	21,53
218	10/11/2019	16.081.404.534.440	1.183.754.495,37	13.585,08	(33,25)
219	11/11/2019	16.072.525.971.602	1.182.939.254,21	13.586,94	42,51
220	12/11/2019	16.046.367.380.679	1.180.624.146,11	13.591,42	1,86
221	13/11/2019	16.028.009.980.877	1.179.026.156,66	13.594,27	4,48
222	14/11/2019	15.954.705.071.208	1.175.234.524,22	13.575,76	2,85
223	17/11/2019	15.945.821.197.071	1.174.569.191,11	13.575,88	(18,51)
224	18/11/2019	15.950.358.892.993	1.174.690.639,48	13.578,34	0,12
225	19/11/2019	15.911.266.176.251	1.169.441.768,93	13.605,86	2,46
226	20/11/2019	15.912.346.261.192	1.169.375.733,25	13.607,55	27,52
227	21/11/2019	15.924.957.230.791	1.170.019.744,16	13.610,84	1,69
228	24/11/2019	15.942.677.910.714	1.170.667.075,25	13.618,45	3,29
229	25/11/2019	15.977.863.533.962	1.173.035.448,51	13.620,95	7,61
230	26/11/2019	16.004.423.727.581	1.174.896.910,09	13.621,98	2,50
231	27/11/2019	16.029.671.373.418	1.176.229.715,16	13.628,01	1,03
232	28/11/2019	15.970.780.551.922	1.172.698.217,57	13.618,83	6,03
233	30/11/2019	15.954.965.460.751	1.171.169.583,01	13.623,10	(9,18)
234	1/12/2019	15.958.121.637.294	1.171.169.583,01	13.625,79	4,27
235	2/12/2019	15.953.436.187.543	1.170.588.559,96	13.628,55	2,69
236	3/12/2019	15.966.727.068.489	1.171.307.159,96	13.631,54	2,76
237	4/12/2019	15.958.993.628.147	1.169.779.898,33	13.642,73	2,99
238	5/12/2019	15.822.151.703.691	1.159.514.151,86	13.645,50	11,19
239	8/12/2019	15.802.448.774.340	1.157.560.925,63	13.651,50	2,77
240	9/12/2019	15.812.858.153.052	1.158.007.143,41	13.655,23	6,00
241	10/12/2019	15.823.907.763.478	1.158.531.143,54	13.658,59	3,73
242	11/12/2019	15.798.879.363.151	1.156.426.711,20	13.661,80	3,36
243	12/12/2019	15.727.432.926.252	1.153.411.100,18	13.635,58	3,21
244	15/12/2019	15.719.496.481.236	1.150.032.919,98	13.668,73	(26,22)
245	16/12/2019	15.707.640.178.512	1.148.712.820,66	13.674,12	33,15
246	17/12/2019	15.685.468.472.332	1.146.761.327,14	13.678,05	5,39
247	18/12/2019	15.663.139.333.372	1.145.066.664,16	13.678,80	3,93
248	19/12/2019	15.623.320.822.391	1.140.757.556,00	13.695,56	0,75
249	22/12/2019	15.558.428.992.259	1.135.431.605,44	13.702,65	16,76
					7,09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
250	23/12/2019	15.548.348.634.887	1.134.346.960,28	13.706,87	4,22
251	24/12/2019	15.497.399.290.092	1.130.505.519,42	13.708,38	1,51
252	25/12/2019	15.467.105.048.936	1.127.900.133,40	13.713,18	4,80
253	26/12/2019	15.440.149.519.682	1.125.888.065,80	13.713,75	0,57
254	29/12/2019	15.390.552.261.094	1.120.660.514,03	13.733,46	19,71
255	30/12/2019	15.411.465.428.584	1.119.623.673,51	13.764,86	31,40
256	31/12/2019	15.360.321.152.586	1.115.893.868,59	13.765,03	0,17

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 11.728.879.489.311

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	42,51
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,01

(\*): Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

**19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	<u>1.115.893.868,59</u>	<u>519.853.783,13</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC**

**20.1 Các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	175.948.311.706	49.173.847.244
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu với Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ môi giới	200.323.475	214.407.284

Giá dịch vụ quản lý là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.  
Số dư trọng yếu với bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	19.959.355.551	7.990.809.478
		Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán Chứng chỉ Quỹ	4.043.186.737	1.079.984.949

## Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

### 20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

#### 20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán Giá dịch vụ quản trị Quỹ Tiền lãi được nhận	3.870.862.854 5.547.297.142 239.100.000 5.238.700.473 1.294.346.474	1.308.716.142 1.432.863.230 88.850.000 1.474.745.350 -

Số dư trọng yếu tại thời điểm cuối năm như sau:

Đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	164.272.407.345 266.360.317 175.797.809 234.397.079	174.821.412.943.164 5.547.297.142 3.422.500.640 4.563.334.187	(174.460.003.029.586) (5.347.939.166) (3.159.192.627) (4.212.256.836)	525.682.320.923 465.718.293 439.105.822 585.474.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, chứng chỉ tiền gửi. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quý có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

#### *Rủi ro tiền tệ*

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

#### *Rủi ro về giá trái phiếu*

Các trái phiếu do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quý xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt và các loại trái phiếu Quý nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU TECHCOM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	- 2.507.288.235	-	-	-	-	2.507.288.235
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	- 4.043.186.737	-	-	-	-	4.043.186.737
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	- 1.691.988.997	-	-	-	-	1.691.988.997
Chi phí phải trả	- 207.500.000	-	-	-	-	207.500.000
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	- 42.497.658.402	-	-	-	-	42.497.658.402
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	- 50.214.200	-	-	-	-	50.214.200
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	- 21.477.454.096	-	-	-	-	21.477.454.096
Phải trả, phải nộp khác	- 321.369.863	-	-	-	-	321.369.863
	<b>- 72.796.660.530</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>72.796.660.530</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	- 5.545.120.111	-	-	-	-	5.545.120.111
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	- 1.079.984.949	-	-	-	-	1.079.984.949
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	316.790.574	-	-	-	-	316.790.574
Chi phí phải trả	235.000.000	-	-	-	-	235.000.000
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	- 12.396.899.375	-	-	-	-	12.396.899.375
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	- 13.269.336.928	-	-	-	-	13.269.336.928
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	- 8.692.914.683	-	-	-	-	8.692.914.683
Phải trả, phải nộp khác	- 32.312.500	-	-	-	-	32.312.500
	<b>- 41.568.359.120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.568.359.120</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,50%	1,31%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,08%	0,08%
3	Tỷ lệ giá dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,05%	0,04%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,00%	0,00%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,01%	0,02%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,65%	1,46%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	104,58%	136,66%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (VND)	5.198.537.831.300	1.656.963.975.000
	Tổng số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu kỳ (Chứng chỉ Quỹ)	519.853.783,13	165.696.397,50
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm Số lượng Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong năm (Chứng chỉ Quỹ)	1.373.160.102,94	533.702.660,02
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	13.731.601.029.400	5.337.026.600.200
	Số lượng Chứng chỉ Quỹ mua lại trong kỳ (Chứng chỉ Quỹ)	(777.120.017,48)	(179.545.274,39)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà Đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(7.771.200.174.800)	(1.795.452.743.900)
3	Quy mô quỹ cuối năm Tổng giá trị Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm theo mệnh giá (VND)	11.158.938.685.900	5.198.537.831.300
	Tổng số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (Chứng chỉ Quỹ)	1.115.893.868,59	519.853.783,13
4	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	0,00%	0,00%
5	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà Đầu tư lớn nhất cuối năm	3,00%	5,90%
6	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư nước ngoài cuối năm	0,87%	0,01%
7	Số Nhà Đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	16.831	6.115
8	Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ cuối năm	13.765,03	12.739,09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

